

Số: 3409 2018

## **THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Kính gửi: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Thư giải trình này được cung cấp liên quan đến cuộc kiểm toán của Quý Công ty về báo cáo tài chính của CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 nhằm mục đích đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính có phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hay không.

Chúng tôi xác nhận rằng (với sự hiểu biết và tin tưởng cao nhất, chúng tôi đã tìm hiểu những thông tin mà chúng tôi cho là cần thiết để thu được những hiểu biết thích hợp) :

- (1) Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm của mình, như đã thỏa thuận trong các điều khoản của Hợp đồng kiểm toán, đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; cụ thể là báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- (2) Chúng tôi đã sử dụng các giả định hợp lý để đưa ra các ước tính kế toán, kể cả ước tính về giá trị hợp lý.
- (3) Công ty có quyền sở hữu hợp pháp đối với tất cả các tài sản, không có tranh chấp liên quan tới các tài sản và không có các tài sản bị cầm cố cũng như thế chấp, ngoài các tài sản thế chấp đã thuyết minh trên BCTC.
- (4) Chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cần phải được điều chỉnh và thuyết minh theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- (5) Chúng tôi không có bất kỳ kế hoạch nào có thể dẫn đến thay đổi trọng yếu giá trị cũng như phân loại của tài sản và nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính.
- (6) Chúng tôi đã cung cấp cho Quý Công ty:
  - Quyền tiếp cận với tất cả tài liệu, thông tin mà chúng tôi nhận thấy có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như sổ, tài liệu, chứng từ kế toán và các vấn đề khác;
  - Các tài liệu, thông tin bổ sung mà kiểm toán viên yêu cầu chúng tôi cung cấp để phục vụ cho mục đích kiểm toán;
  - Quyền tiếp cận không hạn chế với những cá nhân trong đơn vị mà kiểm toán viên xác định là cần thiết nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán.
  - Các biên bản họp, các nghị quyết của đại hội cổ đông, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
- (7) Tất cả các giao dịch đã được ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong báo cáo tài chính.



- (8) Chúng tôi không nhận thấy có rủi ro báo cáo tài chính có thể chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận.
- (9) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến đơn vị và liên quan đến: Ban Tổng Giám đốc; Những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.
- (10) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến các cáo buộc gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị mà chúng tôi được thông báo từ các nhân viên, nhân viên cũ của Công ty, các chuyên gia phân tích, các cơ quan quản lý hoặc những người khác
- (11) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ trường hợp nào không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và các quy định mà ảnh hưởng của việc không tuân thủ đó cần được xem xét khi lập và trình bày báo cáo tài chính
- (12) Chúng tôi đã công bố cho Quý Công ty danh tính của các bên liên quan của đơn vị và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.
- (13) Các báo cáo tài chính đã thuyết minh tất cả các vấn đề mà chúng tôi biết có liên quan đến khả năng hoạt động theo nguyên tắc hoạt động liên tục.

Trân trọng,

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Quý**

**Kế toán trưởng**

**Đào Thiện Duyên**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**đã được soát xét**





## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35

5213  
CỘNG  
HÒA  
CH XÃ HỘI  
CH CHỦ  
CHÍNH  
Ả KIỂM  
NAM  
TP.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN VĂN QUÝ**

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 03 tháng 08 năm 2018

884  
GTY  
MHU  
TƯ  
KẾ  
M TO  
VIỆT  
HỒ

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/12/2016.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên

*Ông Nguyễn Văn Nhân*  
**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Như Bình	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Ông Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên



Số: 216 /BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**           **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 03/08/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>21.620.694.799</b>	<b>23.657.733.119</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2.085.616.987</b>	<b>4.963.426.489</b>
1. Tiền	111	V.01	2.085.616.987	4.644.503.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	318.922.897
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>9.928.012.139</b>	<b>9.522.306.662</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.520.491.263	9.248.329.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	385.018.348	69.598.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.013.759.421	1.101.984.947
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(991.385.968)	(897.735.416)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.075	129.075
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.06	<b>9.607.065.673</b>	<b>8.782.083.099</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.866.509.020	9.041.526.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(259.443.347)	(259.443.347)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		-	<b>389.916.869</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	225.794.691
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	164.122.178
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

0521  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHÍNH  
HẠ KIẾ  
NAM  
TP.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>299.617.598.233</b>	<b>306.563.232.577</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.858.669.181</b>	<b>2.025.012.990</b>
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.08	1.858.669.181	2.025.012.990
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>276.592.213.306</b>	<b>282.533.930.526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	273.520.175.147	279.412.532.170
- Nguyên giá	222		388.021.668.122	385.285.459.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.501.492.975)	(105.872.927.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.072.038.159	3.121.398.356
- Nguyên giá	228		3.399.241.994	3.399.241.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(327.203.835)	(277.843.638)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.667.855.722</b>	<b>6.725.812.550</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.667.855.722	6.725.812.550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.498.860.024</b>	<b>12.278.476.511</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	11.498.860.024	12.278.476.511
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>321.238.293.032</b>	<b>330.220.965.696</b>

388  
CÔNG TY  
HỮU  
TƯ  
KẾ  
M TO  
VIỆT  
HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>163.400.601.575</b>	<b>174.041.733.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.269.848.644</b>	<b>67.187.129.565</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.276.008.855	2.775.207.314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	1.919.746.672	2.238.916.539
4. Phải trả người lao động	314		4.867.736.447	7.450.065.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.945.788.821	7.662.305.228
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.737.371.044	29.560.837.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	24.440.000.000	16.740.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.083.196.805	759.798.257
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>90.130.752.931</b>	<b>106.854.603.541</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	211.259.689	195.110.299
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	89.919.493.242	106.659.493.242
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>157.837.691.457</b>	<b>156.179.232.590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>157.837.691.457</b>	<b>156.179.232.590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.610.347.924	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.248.743.533	10.200.632.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.248.743.533	10.200.632.590
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>321.238.293.032</b>	<b>330.220.965.696</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 03 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	44.869.605.653	40.828.010.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>44.869.605.653</b>	<b>40.828.010.205</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25.624.439.684	22.769.289.368
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>19.245.165.969</b>	<b>18.058.720.837</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.384.825	10.868.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	487.419.272	545.583.671
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		487.419.272	545.583.671
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.287.541.053	4.438.262.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.902.647.880	5.904.942.030
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.572.942.589</b>	<b>7.180.800.467</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	250.171.216	86.527.433
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.747.911	5.181.201
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>245.423.305</b>	<b>81.346.232</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.818.365.894</b>	<b>7.262.146.699</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.569.622.361	1.466.451.921
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.248.743.533</b>	<b>5.795.694.778</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>428</b>	<b>397</b>
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.10	<b>428</b>	<b>397</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.818.365.894	7.262.146.699
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.677.925.973	8.570.207.998
- Các khoản dự phòng	03	93.650.552	596.838.363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.384.825)	(10.868.111)
- Chi phí lãi vay	06	487.419.272	545.583.671
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	17.071.976.866	16.963.908.620
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.904.649	1.117.310.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(824.982.574)	496.425.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.786.272.039)	(17.415.434.697)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	779.616.487	(140.339.482)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(502.525.284)	(522.467.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.038.919.885)	(777.477.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.574.764.075
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.920.740.622)	(2.234.220.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.835.057.598	(937.531.061)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.678.251.925)	(17.120.186.999)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.384.825	10.868.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.672.867.100)	(17.109.318.888)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.040.000.000)	(4.040.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.040.000.000)	(4.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.877.809.502)	(22.086.849.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.963.426.489	32.614.725.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.085.616.987	10.527.875.707

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/12/2016.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cầu Ngang – Trà Cú
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Xí nghiệp Thoát nước
- Xí nghiệp Cấp nước

3305  
TRÁCH  
DỊCH  
ÀI CE  
VÀ I  
N  
1-7

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	25.521.970	22.028.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.060.095.017	4.622.475.054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	318.922.897
<b>Cộng</b>	<b>2.085.616.987</b>	<b>4.963.426.489</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	701.326.452
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	197.399.249
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	110.936.000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	82.746.001
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.495.626.282	8.155.922.006
<b>Cộng</b>	<b>9.520.491.263</b>	<b>9.248.329.708</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Không phát sinh		
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	250.120.000	-
Trường Đại học Trà Vinh	47.250.000	-
Trả trước cho người bán khác	28.500.000	10.450.000
<b>Cộng</b>	<b>385.018.348</b>	<b>69.598.348</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.013.759.421</b>	<b>1.101.984.947</b>
Tạm ứng	107.375.000	30.195.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Chi phí nước thải	-	502.993.722
Chi phí súc rửa tuyến ống cấp nước sinh hoạt	303.206.648	38.455.043
Lãi dự thu ngân hàng	-	7.754.011
Các khoản phải thu khác	116.324.917	35.734.315
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.013.759.421</b>	<b>1.101.984.947</b>

2138  
CÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
ÍNH B  
KIỂM  
AM VI  
P. H



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**  
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

*Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7

Công ty CP Nam Tân

Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10

Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành

Ông Huỳnh Anh Dũng

Các khoản phải thu khác

**Cộng**

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.568.386.112	(991.385.968)	1.441.365.370	(897.735.416)
197.399.249	(128.247.800)	90.557.399	(64.339.860)
701.326.452	(488.920.197)	689.376.237	(483.955.462)
398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
82.746.001	(57.922.201)	82.746.001	(41.373.001)
88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
100.061.554	(75.453.490)	91.832.877	(67.224.813)
1.568.386.112	(991.385.968)	1.441.365.370	(897.735.416)

**6. Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
9.693.097.022	(259.443.347)	8.712.596.306	(259.443.347)
173.411.998	-	328.930.140	-
9.866.509.020	(259.443.347)	9.041.526.446	(259.443.347)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Chi phí trả trước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.498.860.024</b>	<b>12.278.476.511</b>
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.506.859.970	5.288.450.506
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	3.428.971.350	3.826.449.205
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	975.817.104	1.346.720.225
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	983.380.381	1.109.189.224
Chi phí trả trước dài hạn khác	603.831.219	707.667.351
<b>Cộng</b>	<b>11.498.860.024</b>	<b>12.278.476.511</b>

**8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn kinh doanh Dự án Nhà máy nước		
+ Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	-	166.343.809
+ Thị trấn Cầu Kè	49.596.861	49.596.861
+ Thành phố Trà Vinh	1.809.072.320	1.809.072.320
<b>Cộng</b>	<b>1.858.669.181</b>	<b>2.025.012.990</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	76.750.200.417	63.159.398.169	231.235.811.144	11.163.896.358	2.976.153.281	385.285.459.369
Số tăng trong kỳ	33.014.470	34.227.485	2.666.939.842	2.026.956	-	2.736.208.753
- Mua trong kỳ	-	-	2.549.258.753	-	-	2.549.258.753
- Tăng khác (*)	33.014.470	34.227.485	117.681.089	2.026.956	-	186.950.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.783.214.887	63.193.625.654	233.902.750.986	11.165.923.314	2.976.153.281	388.021.668.122
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	20.007.605.779	22.250.782.573	58.420.061.244	4.415.722.044	778.755.559	105.872.927.199
Số tăng trong kỳ	1.571.954.559	2.097.201.680	4.375.264.103	521.870.918	62.274.516	8.628.565.776
- Khấu hao trong kỳ	1.571.954.559	2.097.201.680	4.375.264.103	521.870.918	62.274.516	8.628.565.776
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.579.560.338	24.347.984.253	62.795.325.347	4.937.592.962	841.030.075	114.501.492.975
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu kỳ	56.742.594.638	40.908.615.596	172.815.749.900	6.748.174.314	2.197.397.722	279.412.532.170
Tại ngày cuối kỳ	55.203.654.549	38.845.641.401	171.107.425.639	6.228.330.352	2.135.123.206	273.520.175.147

(\*) Điều chỉnh Nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán công trình.

	30/06/2018	01/01/2018
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	14.348.506.306	13.978.187.357
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	150.514.311.127	105.626.303.012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	162.094.834	115.748.804	277.843.638
Số tăng trong kỳ	38.789.544	10.570.653	49.360.197
- Khấu hao trong kỳ	38.789.544	10.570.653	49.360.197
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.884.378	126.319.457	327.203.835
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	3.012.695.190	108.703.166	3.121.398.356
Tại ngày cuối kỳ	2.973.905.646	98.132.513	3.072.038.159

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.507.337.025 đồng

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.634.640.722</b>	<b>6.725.812.550</b>
+ Thi công tuyến ống phân phối	612.463.137	906.958.528
+ Dự án đầu tư cấp nước xã H. Tân, C. Diên & Thị trấn Cầu Kè	3.683.652.375	3.683.652.375
+ Dự án cải tạo trạm cấp nước Cầu Kè	2.334.155.210	2.135.201.647
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè	4.370.000	-
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>33.215.000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.667.855.722</b>	<b>6.725.812.550</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.276.008.855</b>	<b>2.276.008.855</b>	<b>2.775.207.314</b>	<b>2.775.207.314</b>
Công ty Cổ phần Nước Lành	10.674.272	10.674.272	272.437.536	272.437.536
Công ty TNHH TV XD hạ tầng KT & Môi trường Thanh Hưng	90.623.000	90.623.000	90.623.000	90.623.000
Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	-	2.152.000.000	2.152.000.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ HCL	365.494.500	365.494.500	-	-
Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Tuấn Nhật Minh	338.088.300	338.088.300	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	638.767.910	638.767.910	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	633.920.100	633.920.100	-	-
Phải trả các đối tượng khác	198.440.773	198.440.773	260.146.778	260.146.778

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

Không phát sinh

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	154.585.599	-	591.642.568	243.349.250	-	193.707.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	186.760.516	1.569.622.361	1.038.919.885	-	717.462.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.090.024	394.291.959	221.541.189	-	173.840.794
Thuế tài nguyên	-	233.776.000	1.497.143.750	1.481.914.000	-	249.005.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.536.579	-	16.398.535	898.315	-	5.963.641
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.817.289.999	3.281.328.628	4.518.852.851	-	579.765.776
<b>Cộng</b>	<b>164.122.178</b>	<b>2.238.916.539</b>	<b>7.361.427.801</b>	<b>7.516.475.490</b>	<b>-</b>	<b>1.919.746.672</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	72.281.545	87.387.557
Chi phí dự án Tiểu Cần - Cầu Quan	694.682.109	694.682.109
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	4.918.591.317	5.656.152.255
Chi phí dự án Trà Cú	260.233.850	668.783.594
Chi phí phải trả khác	-	555.299.713
<b>Cộng</b>	<b>5.945.788.821</b>	<b>7.662.305.228</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>32.737.371.044</b>	<b>29.560.837.194</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	109.777	109.777
Bảo hiểm xã hội	330.800	-
Cổ tức phải trả	2.346.145.496	-
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	487.063.476	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	374.320.428	-
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	5.984.770.099	5.984.770.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	644.997.706	676.324.056
<b>b) Dài hạn</b>	<b>211.259.689</b>	<b>195.110.299</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	211.259.689	195.110.299
<b>Cộng</b>	<b>32.948.630.733</b>	<b>29.755.947.493</b>

(\*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.740.000.000</b>	<b>16.740.000.000</b>	<b>16.740.000.000</b>	<b>9.040.000.000</b>	<b>24.440.000.000</b>	<b>24.440.000.000</b>
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Tiểu Cần - Cầu Quan, Duyên Hải	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>b) Dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>106.659.493.242</b>	<b>106.659.493.242</b>	-	<b>16.740.000.000</b>	<b>89.919.493.242</b>	<b>89.919.493.242</b>
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	4.718.150.000	4.718.150.000	-	2.140.000.000	2.578.150.000	2.578.150.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	69.802.268.010	69.802.268.010	-	10.000.000.000	59.802.268.010	59.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	30.381.502.382	30.381.502.382	-	3.800.000.000	26.581.502.382	26.581.502.382
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Tiểu Cần - Cầu Quan, Duyên Hải	1.757.572.850	1.757.572.850	-	800.000.000	957.572.850	957.572.850
<b>Cộng</b>	<b>123.399.493.242</b>	<b>123.399.493.242</b>	<b>16.740.000.000</b>	<b>25.780.000.000</b>	<b>114.359.493.242</b>	<b>114.359.493.242</b>



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**  
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**\* Chi tiết các khoản vay:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	2.578.150.000	2.140.000.000	4.718.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	59.802.268.010	15.000.000.000	74.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	26.581.502.382	5.700.000.000	32.281.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	12/2017/HĐVV-QĐTPT ngày 17/07/2017	10 năm	6,5%/năm	957.572.850	1.600.000.000	2.557.572.850	Thế chấp TSCĐ
<b>Cộng</b>				<b>89.919.493.242</b>	<b>24.440.000.000</b>	<b>114.359.493.242</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>6.039.637.027</b>	-	-	<b>152.018.237.027</b>
Tăng vốn do nhận viện trợ		1.574.764.075			1.574.764.075
Điều chỉnh theo quyết định của thanh tra		(54.866.928)			(54.866.928)
Lợi nhuận trong năm				10.200.632.590	10.200.632.590
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>7.559.534.174</b>	-	<b>10.200.632.590</b>	<b>163.738.766.764</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>145.978.600.000</b>	-	-	<b>10.200.632.590</b>	<b>156.179.232.590</b>
Lợi nhuận trong kỳ				6.248.743.533	6.248.743.533
Trả cổ tức năm 2017				(2.346.145.496)	(2.346.145.496)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			5.610.347.924	(5.610.347.924)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.040.126.518)	(2.040.126.518)
Thưởng Ban điều hành				(204.012.652)	(204.012.652)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>145.978.600.000</b>	-	<b>5.610.347.924</b>	<b>6.248.743.533</b>	<b>157.837.691.457</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>145.978.600.000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:**

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>44.869.605.653</b>	<b>40.828.010.205</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	42.159.667.500	38.083.161.780
Doanh thu thoát nước via hè	1.820.987.000	1.766.328.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	60.166.665	114.426.054
Doanh thu xây lắp	713.165.433	697.542.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.619.055	166.552.229
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Không phát sinh		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	24.115.670.297	21.120.452.856
Giá vốn thoát nước via hè	745.772.347	845.110.811
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	34.740.490	86.184.249
Giá vốn xây lắp	656.760.476	637.835.758
Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.496.074	79.705.694
<b>Cộng</b>	<b>25.624.439.684</b>	<b>22.769.289.368</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.384.825	10.868.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.384.825</b>	<b>10.868.111</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Lãi tiền vay	487.419.272	545.583.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>487.419.272</b>	<b>545.583.671</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	19.435.000	8.152.727
Chi phí nhân công	2.189.471.018	1.736.700.469
Chi phí khấu hao	92.574.338	146.687.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.668.271	66.208.117
Chi phí khác bằng tiền	2.909.392.426	2.480.513.774
<b>Cộng</b>	<b>5.287.541.053</b>	<b>4.438.262.780</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	105.874.335	166.614.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.068.308	130.693.562
Chi phí nhân công	4.067.813.319	3.359.026.634
Chi phí khấu hao	258.365.044	233.341.035
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	93.650.552	596.838.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.842.321	398.148.423
Chi phí khác bằng tiền	796.034.001	1.020.279.166
<b>Cộng</b>	<b>5.902.647.880</b>	<b>5.904.942.030</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	107.062.672	72.190.914
Thu cho thuê văn phòng	10.909.090	10.909.090
Thu tiền vật tư, nhân công vá ống bể	36.922.708	3.405.020
Thu nhập khác	95.276.746	22.409
<b>Cộng</b>	<b>250.171.216</b>	<b>86.527.433</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí phạt vi phạm hành chính	245.911	456.603
Chi phí khác	4.502.000	4.724.598
<b>Cộng</b>	<b>4.747.911</b>	<b>5.181.201</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>7.818.365.894</b>	<b>7.262.146.699</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>29.745.911</b>	<b>70.112.905</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.745.911	70.112.905
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	29.745.911	70.112.905
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	<b>7.848.111.805</b>	<b>7.332.259.604</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	<b>1.569.622.361</b>	<b>1.466.451.921</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.248.743.533	5.795.694.778
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.248.743.533	5.795.694.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>428</b>	<b>397</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>428</b>	<b>397</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.477.060.089	8.794.554.596
Chi phí nhân công	12.753.696.324	11.658.229.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.677.925.973	8.570.207.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.010.250	716.900.935
Chi phí khác bằng tiền	2.836.417.839	3.282.892.670
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.659.110.475</b>	<b>33.022.785.958</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.133.867.117	1.060.872.297

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.085.616.987	-	4.963.426.489	-
Phải thu khách hàng	9.520.491.263	(991.385.968)	9.248.329.708	(897.735.416)
Phải thu khác	1.398.777.769	-	1.171.583.295	-
<b>Cộng</b>	<b>13.004.886.019</b>	<b>(991.385.968)</b>	<b>15.383.339.492</b>	<b>(897.735.416)</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>30/06/2018</b>	
			<b>01/01/2018</b>	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay			114.359.493.242	123.399.493.242
Phải trả người bán			2.276.008.855	2.775.207.314
Phải trả khác			39.524.854.163	39.249.818.766
<b>Cộng</b>			<b>156.160.356.260</b>	<b>165.424.519.322</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09, V.10 và V.17). Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

#### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>66.240.863.018</b>	<b>89.919.493.242</b>	<b>156.160.356.260</b>
Các khoản vay	24.440.000.000	89.919.493.242	114.359.493.242
Phải trả người bán	2.276.008.855	-	2.276.008.855
Phải trả khác	39.524.854.163	-	39.524.854.163
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>58.765.026.080</b>	<b>106.659.493.242</b>	<b>165.424.519.322</b>
Các khoản vay	16.740.000.000	106.659.493.242	123.399.493.242
Phải trả người bán	2.775.207.314	-	2.775.207.314
Phải trả khác	39.249.818.766	-	39.249.818.766

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3884-  
CÔNG TY  
HỮU  
TƯ V  
H KẾ T  
M TOÁ  
VIỆT  
HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của đơn vị.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	59.627.595.391	67.187.129.565	7.559.534.174
Phải trả ngắn hạn khác	22.001.303.020	29.560.837.194	7.559.534.174
Vốn chủ sở hữu	163.738.766.764	156.179.232.590	(7.559.534.174)
Vốn khác của chủ sở hữu	7.559.534.174	-	(7.559.534.174)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Lê Thị Thùy Trang**

Trà Vinh, ngày 03 tháng 08 năm 2018

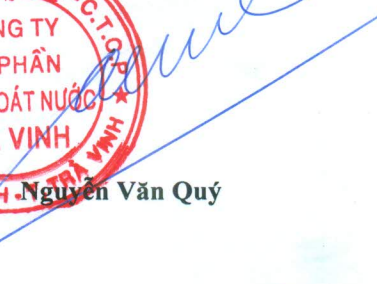
**Kế toán trưởng**



**Đào Thiện Duyên**



**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Quý**

